



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		40 823 871 848	21 025 431 951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27 274 390 108	5 943 360 194
1. Tiền	111	V.01	6 274 390 108	5 943 360 194
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		823 836 865	693 216 586
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 437 608 742	5 192 725 416
- Tiền đang chuyển	11C		12 944 501	57 418 192
2. Các khoản tương đương tiền	112		21 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9 594 379 566	10 706 078 740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 462 045 257	9 756 324 771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		230 656 000	190 642 750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	1 093 838 649	951 271 559
- Phải thu khác 138	13A		1 053 590 649	911 023 559
- Phải thu khác -141	13B			
- Phải thu khác 244	13C		40 248 000	40 248 000
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 192 160 340	- 192 160 340
IV. Hàng tồn kho	140		2 833 243 586	3 525 257 251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 833 243 586	3 525 257 251
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		775 895 190	1 168 133 147
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 387 065 507	1 673 416 713
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		670 282 889	683 707 391
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 121 858 588	850 735 766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 121 858 588	850 735 766
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		105 774 985 491	125 909 362 869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		574 000 000	574 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	574 000 000	574 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		574 000 000	574 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	87 634 236 030	100 693 593 377
1. TSCĐ hữu hình	221		78 961 568 351	91 311 748 841
- Nguyên giá	222		219 966 926 194	218 489 199 206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-141 005 357 843	-127 177 450 365
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8 672 667 679	9 381 844 536
- Nguyên giá	228		10 771 798 998	10 771 798 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2 099 131 319	-1 389 954 462
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		784 181 826	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		784 181 826	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		16 782 567 635	24 641 769 492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16 782 567 635	24 641 769 492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		146 598 857 339	146 934 794 820

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		34 981 960 797	36 543 003 886
I. Nợ ngắn hạn	310		25 835 474 607	29 539 446 982
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		1 983 077 000
- Vay ngắn hạn	A31			1 983 077 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		5 618 798 303	10 693 945 450
3. Người mua trả tiền trước	313		1 554 914 905	1 629 885 975
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8 165 088 209	6 397 351 392
5. Phải trả người lao động	315		9 022 905 920	8 014 932 507
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	59 540 542	7 876 667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 566 021 313	589 750 005
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		1 566 021 313	470 188 132
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			119 561 873
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		- 151 794 585	222 627 986
II. Nợ dài hạn	330		9 146 486 190	7 003 556 904
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			47 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			47 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	8 117 214 311	6 257 214 311
- Vay dài hạn	33E		8 117 214 311	6 257 214 311
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	1 029 271 879	699 342 593
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		111 616 896 542	110 391 790 934
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	111 616 896 542	110 391 790 934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19 949 467 125	19 684 373 428
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11 668 059 417	10 708 047 506
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		100 501 165	94 338 609
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		11 567 558 252	10 613 708 897
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		146 598 857 339	146 934 794 820

Hội An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ IV/2017

DVT:VNĐ

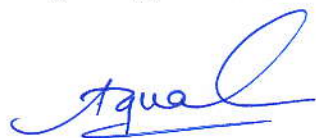
Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	40 379 595 348	34 296 525 280	187 338 054 436	175 170 781 593
2. Các khoản giảm trừ		101 430 616		170 813 781	
- Chiết khấu thương mại		101 430 616		170 813 781	
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		40 278 164 732	34 296 525 280	187 167 240 655	175 170 781 593
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	29 434 583 020	25 198 997 737	134 727 166 621	133 443 905 594
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		10 843 581 712	9 097 527 543	52 440 074 034	41 726 875 999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	192 740 012	30 554 956	311 649 253	77 563 793
7. Chi phí tài chính	VI.28	290 783 020	104 417 859	1 130 982 211	704 115 054
- Trong đó: Lãi vay phải trả		272 324 105	93 053 578	1 080 832 160	634 227 044
8. Chi phí bán hàng		3 314 288 016	2 562 551 405	18 434 556 864	10 225 218 864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 464 424 596	3 621 412 791	18 174 139 826	17 688 855 996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		2 966 826 092	2 839 700 444	15 012 044 386	13 186 249 878
11. Thu nhập khác		127 592 963	41 963 163	1 269 254 099	449 962 951
12. Chi phí khác		4 612 997	63 143 541	746 886 679	198 134 415
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		122 979 966	- 21 180 378	522 367 420	251 828 536
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3 089 806 058	2 818 520 066	15 534 411 806	13 438 078 414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 020 279 220	- 125 582 927	3 636 924 268	2 125 026 924
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	329 929 286	699 342 593	329 929 286	699 342 593
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1 739 597 552	2 244 760 400	11 567 558 252	10 613 708 897
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		202	261	1 345	1 234

Hội An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2017	Lũy kế đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15 534 411 806	13 438 078 414
2. Điều chỉnh cho các khoản			14 882 987 914	17 222 345 407
- Khấu hao tài sản cố định	02		15 211 389 807	16 867 987 009
- Các khoản dự phòng	03			7 203 000
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			7 203 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 10 184 508	- 6 162 556
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 399 049 545	- 280 909 090
- Chi phí lãi vay	06		1 080 832 160	634 227 044
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30 417 399 720	30 660 423 821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		532 422 723	2 573 444 357
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		692 013 665	- 145 795 134
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-2 035 229 352	3 402 833 490
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7 588 079 035	1 740 639 357
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1 021 291 618	- 656 701 846
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		-1 021 291 618	- 656 701 846
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-2 395 813 064	-2 023 470 549
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20 013 546 614	31 600 000
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			10 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ I	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		20 013 546 614	21 600 000
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-1 183 916 815	-1 341 154 783
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			- 9 000 000
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 47 000 000	- 15 000 000
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		-1 136 916 815	- 976 252 550
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			- 340 902 233
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52 607 210 908	34 241 818 713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-2 261 908 814	-20 476 839 926
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-2 261 908 814	-20 476 839 926
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		704 459 356	280 909 090
+ Số tiền thu	2201		1 199 418 181	280 909 090
+ Số tiền chi	2202		494 958 825	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-21 000 000 000	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2017	Lũy kế đến 31/12/2016
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-22 557 449 458	-20 195 930 836
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11 152 979 868	38 424 544 447
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-11 276 056 868	-41 090 027 706
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-8 599 924 400	-8 799 930 700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-8 723 001 400	-11 465 413 959
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		21 326 760 050	2 580 473 918
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 943 360 194	3 356 723 720
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4 269 864	6 162 556
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		4 269 864	6 162 556
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	27 274 390 108	5 943 360 194

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Ven sông Bàn Thạch
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đối ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - a. Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - b. Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	823.836.865	693.216.586
Tiền gửi ngân hàng	5.437.608.742	5.192.725.416
Tiền đang chuyển	12.944.501	57.418.192
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	-
Cộng	27.274.390.108	5.943.360.194

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	523.508.000	523.508.000
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.737.542.589	3.231.536.341
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lữ hành	2.568.377.769	1.738.886.934
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	1.426.345.783	2.038.796.507
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	900.185.507	1.953.250.790
Phải thu khách hàng của KS Bàn Thạch	237.289.000	239.368.000
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	68.796.609	30.978.199
Cộng	8.462.045.257	9.756.324.771

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	122.351.000	80.962.250
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	-	48.680.500
Nhà cung cấp tại Trung tâm lữ hành	99.010.000	58.030.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	-	2.970.000
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Nhà cung cấp tại KS Bàn Thạch	-	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	9.295.000	-
Cộng	230.656.000	190.642.750

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	657.479.149	605.162.905
Phải thu tiền BHXH	-	18.741.615
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	40.248.000	40.248.000
Lãi dự thu	103.361.111	-
Các khoản phải thu khác	292.750.389	287.119.039
Cộng	1.093.838.649	951.271.559

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	192.160.340
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	192.160.340

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	775.895.190	1.168.133.147
Công cụ, dụng cụ	1.387.065.507	1.673.416.713
Hàng hóa	670.282.889	683.707.391
Cộng	2.833.243.586	3.525.257.251

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.121.858.588	850.735.766

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	146.275.055.239	43.594.209.700	22.652.574.391	5.516.264.876	451.095.000	218.489.199.206
Tăng trong kỳ	820.858.660	690.853.800	-	640.320.000	-	2.152.032.460
Tăng do mua sắm mới	-	312.418.000	-	640.320.000	-	952.738.000
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	820.858.660	378.435.800	-	-	-	1.199.294.460
Giảm trong kỳ	-	-	674.305.472	-	-	674.305.472
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	674.305.472	-	-	674.305.472
Số cuối kỳ	147.095.913.899	44.285.063.500	21.978.268.919	6.156.584.876	451.095.000	219.966.926.194
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	78.556.232.350	31.048.750.244	14.076.703.593	3.473.209.428	22.554.750	127.177.450.365
Tăng do trích khấu hao	7.326.531.290	3.883.921.670	2.326.997.522	874.543.468	90.219.000	14.502.212.950
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	674.305.472	-	-	674.305.472
Số cuối năm	85.882.763.640	34.932.671.914	15.729.395.643	4.347.752.896	112.773.750	141.005.357.843
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	67.718.822.889	12.545.459.456	8.575.870.798	2.043.055.448	428.540.250	91.311.748.841
Số cuối năm	61.213.150.259	9.352.391.586	6.248.873.276	1.808.831.980	338.321.250	78.961.568.351

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.407.854.634	7.363.944.364	10.771.798.998
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>3.407.854.634</u>	<u>7.363.944.364</u>	<u>10.771.798.998</u>

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	878.347.403	511.607.059	1.389.954.462
Tăng do trích khấu hao	618.893.261	90.283.596	709.176.857
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	<u>1.497.240.664</u>	<u>601.890.655</u>	<u>2.099.131.319</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	<u>2.529.507.231</u>	<u>6.852.337.305</u>	<u>9.381.844.536</u>
Số cuối năm	<u>1.910.613.970</u>	<u>6.762.053.709</u>	<u>8.672.667.679</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển CCDC, khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Dự án khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	-	1.337.700.815	1.337.700.815		-
-Cải tạo các HM tại KSHA	-	71.818.182		-	71.818.182
-Dự án mới		65.715.000		65.715.000	-
-Dự án thay đổi đồng phục toàn Công ty	-	14.563.000	-	14.563.000	-
-Dự án CPH TTLH		72.727.273			72.727.273
-Dự án thanh lý XNG		18.181.818			18.181.818
-Cải tạo các HM tại KS Biển		1.379.218.748	757.764.195	-	621.454.553
Cộng	-	<u>2.959.924.836</u>	<u>2.095.465.010</u>	<u>80.278.000</u>	<u>784.181.826</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	<u>16.782.567.635</u>	<u>24.641.769.492</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

13. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Công ty CP The Open House	9.000.000	9.000.000
Cộng	<u>574.000.000</u>	<u>574.000.000</u>

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.184.520.567	6.333.968.265
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.729.443.303	1.813.713.162
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.491.218.053	1.268.996.254
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	787.529.126	505.532.063
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	157.140.718	519.711.070
Nhà cung cấp cho Khách sạn Bàn Thạch	206.516.436	206.516.436
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	62.430.100	45.508.200
Cộng	<u>5.618.798.303</u>	<u>10.693.945.450</u>

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	391.900.632	579.947.400
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	866.073.853	853.183.496
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	295.085.420	179.918.400
Khách hàng của KS Ven sông Bàn Thạch	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	1.855.000	16.836.679
Cộng	<u>1.554.914.905</u>	<u>1.629.885.975</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	365.228.846	13.455.191.263	12.953.455.945	866.964.164
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.494.076	560.883.140	558.240.921	46.136.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp	321.026.924	3.612.182.188	2.395.813.064	1.537.396.048
Thuế thu nhập cá nhân	93.421.546	885.154.560	871.082.016	107.494.090
Tiền thuế đất	-	2.525.682.476	2.525.682.476	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	-	976.308.836	943.391.224	32.917.612
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	<u>6.397.351.392</u>	<u>22.025.402.463</u>	<u>20.257.665.646</u>	<u>8.165.088.209</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số phát sinh
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	3.612.182.188
Cộng	3.612.182.188

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	59.540.542	7.876.667

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	119.561.873
BHXH, BHYT, BHTN	-	562.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.000.000.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	144.850.089	75.196.744
Phải trả phải nộp khác	421.171.224	394.428.888
Cộng	1.566.021.313	589.750.005

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	(359.532.460)	-
Quỹ phúc lợi	207.737.875	222.627.986
Cộng	(151.794.585)	222.627.986

20. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	47.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

21. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.718.008.069	9.544.791.635	109.262.169.704
Tăng trong kỳ	-	-	-	49.615.311.540	49.615.311.540
Giảm trong kỳ	-	-	33.634.641	48.452.055.669	48.485.690.310
Số dư tại 31/12/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	10.708.047.506	110.391.790.934
Số dư tại 01/01/2017	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	10.708.047.506	110.391.790.934
Tăng trong kỳ	-	-	265.093.697	26.830.023.385	27.095.117.082
Giảm trong kỳ	-	-	-	25.870.011.474	25.870.011.474
Số dư tại 31/12/2017	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	11.668.059.417	111.616.896.542

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Tổng doanh thu	40.379.595.348	34.296.525.280
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	20.246.647.430	16.791.562.724
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	13.959.195.284	11.177.311.800
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	5.202.360.595	4.428.568.633
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	373.403.516	1.072.342.611
<i>Doanh thu Khách sạn Bàn Thạch</i>	-	-
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	597.988.523	350.823.148
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	475.916.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	101.430.616	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	101.430.616	-
Cộng	40.278.164.732	34.296.525.280

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	11.923.090.319	9.726.283.629
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	9.912.681.681	8.685.586.034
Giá vốn Trung tâm lễ hành	4.888.189.549	4.168.076.598
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.252.726.126	1.496.666.356
Giá vốn Khách sạn Bàn Thạch	-	-
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.457.895.345	1.122.385.120
Cộng	29.434.583.020	25.198.997.737

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	66.986.111	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.212.533	4.255.331
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	16.180.257	26.299.625
Lãi dự thu	103.361.111	-
Cộng	192.740.012	30.554.956

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Chi phí lãi vay	272.324.105	93.053.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	18.458.915	11.364.281
Cộng	290.783.020	104.417.859

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Chi phí cho nhân viên	418.308.385	723.868.091
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	36.250.236	27.383.547

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.953.876	703.007.081
Chi phí hoa hồng	2.232.531.704	895.757.598
Chi phí bằng tiền khác	21.243.815	212.535.088
Cộng	<u>3.314.288.016</u>	<u>2.562.551.405</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.861.390.733	2.364.927.570
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.484.983	29.402.605
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.846.038	99.697.824
Chi phí trợ cấp mất việc	142.395.750	68.125.000
Thuế, phí và lệ phí	305.118.670	226.026.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.501.910	641.243.467
Chi phí bằng tiền khác	261.686.512	191.989.886
Cộng	<u>4.464.424.596</u>	<u>3.621.412.791</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	112.136.363	33.163.293
Xử lý công nợ	15.456.600	8.799.870
Thu nhập khác		
Cộng	<u>127.592.963</u>	<u>41.963.163</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	4.612.997	4.633.729
Chi phí khác	-	58.509.812
Cộng	<u>4.612.997</u>	<u>63.143.541</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.739.597.552	2.244.760.400
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(121.771.829)	(157.133.228)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	202	261

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2017

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.889.934.825	1.619.152.233
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	798.344.824	610.908.000
Cộng	2.688.279.649	2.230.060.233

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

LÃI LỘ BỘ PHẬN QUÝ IV NĂM 2017

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lễ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	40 379 595 348		20 246 647 430	5 202 360 595	373 403 516	13 959 195 284		597 988 523
2. Các khoản giảm trừ	02	101 430 616					101 430 616		
- Chiết khấu thương mại	04	101 430 616					101 430 616		
- Giảm giá hàng bán	05								
- Hàng bán bị trả lại	06								
- Thuế tiêu thụ DB, thuế xuất khẩu phí	07								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	40 278 164 732		20 246 647 430	5 202 360 595	373 403 516	13 857 764 668		597 988 523
4. Giá vốn hàng bán	11	29 434 583 020		11 923 090 319	4 888 189 549	1 252 726 126	9 912 681 681		1 457 895 345
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	10 843 581 712		8 323 557 111	314 171 046	- 879 322 610	3 945 082 987		- 859 906 822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	192 740 012	179 792 358	10 203 669	232 256	74 763	2 306 370		130 596
7. Chi phí tài chính	22	290 783 020	274 339 799	6 797 890			9 645 331		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	272 324 105	272 324 105						
8. Chi phí bán hàng	24	3 314 288 016	822 867 289	1 091 916 960	157 250 128		1 167 879 752		74 373 887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 464 424 596	2 865 387 286	605 428 749	191 308 898	56 833 124	658 429 706		87 036 833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	2 966 826 092	-3 782 802 016	6 629 617 181	- 34 155 724	- 936 080 971	2 111 434 568		-1 021 186 946
11. Thu nhập khác	31	127 592 963	832	15 588 846	40 500		109 462 089		2 500 696
12. Chi phí khác	32	4 612 997	1	2 187 442	82 403		2 325 008		18 143
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	122 979 966	831	13 401 404	- 41 903		107 137 081		2 482 553
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3 089 806 058	-3 782 801 185	6 643 018 585	- 34 197 627	- 936 080 971	2 218 571 649		-1 018 704 393
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 020 279 220	1 020 279 220						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	329 929 286	329 929 286						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									
(60 = 50 - 51 - 52)	60	1 739 597 552	-5 133 009 691	6 643 018 585	- 34 197 627	- 936 080 971	2 218 571 649		-1 018 704 393

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lễ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch	Khu DLND Tam Thanh
Cùng kỳ năm trước									
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	34 296 525 280	475 916 364	16 791 562 724	4 428 568 633	1 072 342 611	11 177 311 800		350 823 148
2. Các khoản giảm trừ	02								
- Chiết khấu thương mại	04								
- Giảm giá hàng bán	05								
- Hàng bán bị trả lại	06								
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phụ	07								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	34 296 525 280	475 916 364	16 791 562 724	4 428 568 633	1 072 342 611	11 177 311 800		350 823 148
4. Giá vốn hàng bán	11	25 198 997 737		9 726 283 629	4 168 076 598	1 496 666 356	8 685 586 034		1 122 385 120
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	9 097 527 543	475 916 364	7 065 279 095	260 492 035	- 424 323 745	2 491 725 766		- 771 561 972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30 554 956	10 655 239	3 444 277	299 827	238 494	15 788 660	6 858	121 601
7. Chi phí tài chính	22	104 417 859	93 053 578	3 493 079			7 871 202		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	93 053 578	93 053 578						
8. Chi phí bán hàng	24	2 562 551 405	1 401 457 545	477 040 847	116 678 760		534 548 209		32 826 044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 621 412 791	2 199 891 139	420 895 144	212 348 670	60 764 358	635 411 635	275 000	91 826 845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	2 839 700 444	- 3 207 830 659	6 167 294 302	- 68 235 568	- 484 849 609	1 329 683 380	- 268 142	- 896 093 260
11. Thu nhập khác	31	41 963 163	8 593 436	11 910 590	51 155		153 335	21 254 202	445
12. Chi phí khác	32	63 143 541	43 400 000	799 025	249 655		2 624 043	15 230 510	840 308
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 21 180 378	- 34 806 564	11 111 565	- 198 500		- 2 470 708	6 023 692	- 839 863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2 818 520 066	- 3 242 637 223	6 178 405 867	- 68 434 068	- 484 849 609	1 327 212 672	5 755 550	- 896 933 123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	- 125 582 927	- 125 582 927						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	699 342 593	699 342 593						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									
(60 = 50 - 51 - 52)	60	2 244 760 400	- 3 816 396 889	6 178 405 867	- 68 434 068	- 484 849 609	1 327 212 672	5 755 550	- 896 933 123